

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 7 năm 2025

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi
Nam Măng Thít, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2025

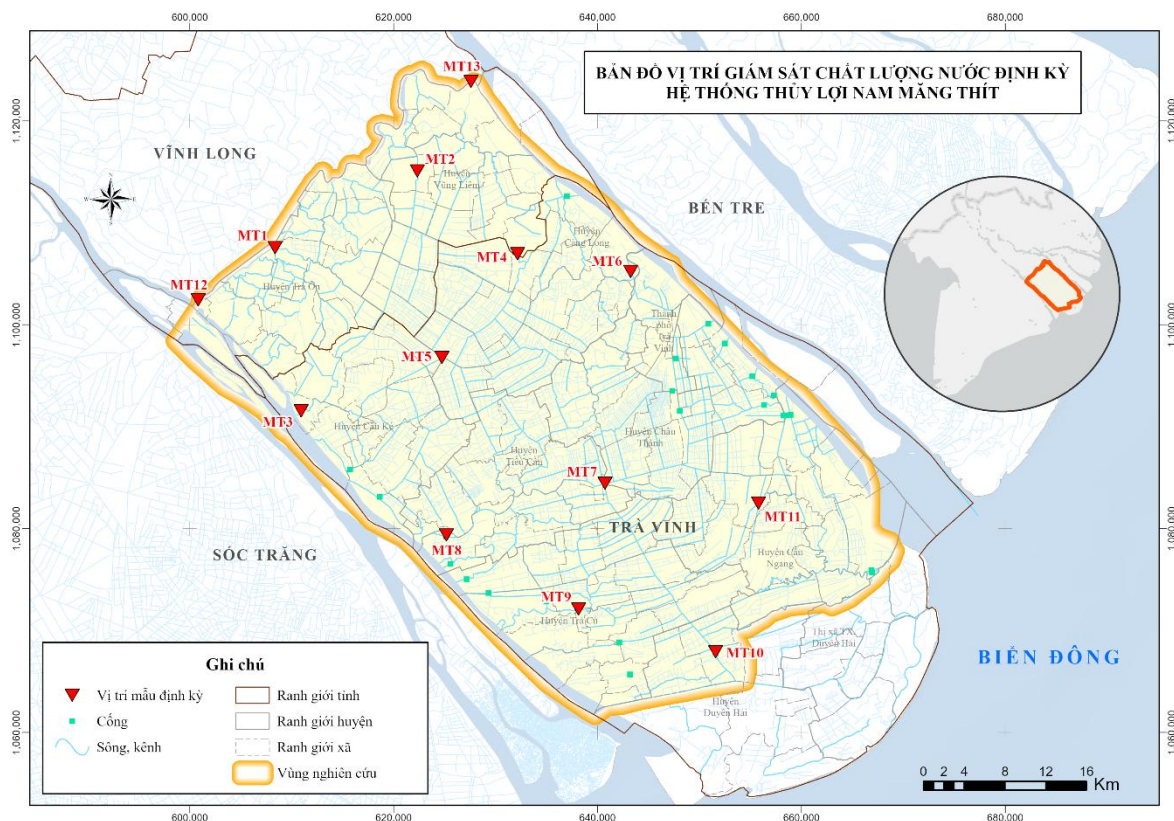
BẢN TIN TUẦN 21

Đợt đo ngày 25/6/2025, dự báo từ 04/7 đến 10/7/2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 25/6/2025

1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được đặt ở những điểm các kênh trực quan trọng trong khu vực nội đồng, có tầm ảnh hưởng lớn đến các khu vực xung quanh. Những kênh có cống thì trạm được đặt gần cống, phía trong đồng nhằm mục đích đánh giá được chính xác và tổng quan nhất mức độ ô nhiễm của nguồn nước khi vận hành công trình. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1. Bản đồ vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

Bảng 1. Thông tin vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

TT	Ký hiệu	Vị trí điểm đo	Tọa độ điểm quan trắc		Xã	Huyện	Tỉnh
			X	Y			
1	MT1	Đầu sông Trà Ngoa	607.966	1.107.801	Trà Côn	Trà Ôn	Vĩnh Long
2	MT2	Kênh Bưng Trường, Cống Bàu Xếp	621.886	1.117.202	Hiếu Phụng	Vũng Liêm	Vĩnh Long
3	MT3	Đầu kênh Bông Bốt	611.764	1.091.528	An Phú Tân	Cầu Kè	Trà Vinh
4	MT4	Kênh Mây Túc – Ngã Hậu	633.059	1.106.117	Càng Long	Càng Long	Trà Vinh
5	MT5	Kênh Trà Ngoa	625.008	1.096.756	Thanh Phú	Cầu Kè	Trà Vinh
6	MT6	Cống Láng Thè	643.446	1.104.839	Đại Phước	Càng Long	Trà Vinh
7	MT7	Rạch Cần Chông	640.652	1.084.401	Ngãi Hùng	Tiểu Cần	Trà Vinh
8	MT8	Cống Cần Chông	625.998	1.079.177	Tân Hòa	Tiểu Cần	Trà Vinh
9	MT9	Cống Trà Cú	638.320	1.072.074	Trà Cú	Trà Cú	Trà Vinh
10	MT10	Cống La Bang	651.316	1.068.315	Đôn Châu	Duyên Hải	Trà Vinh
11	MT11	Kênh Ba So	655.796	1.082.521	Hiệp Hòa	Cầu Ngang	Trà Vinh
12	MT12	Sông Măng Thít	600.450	1.101.604	Trà Ôn	Trà Ôn	Vĩnh Long
13	MT13	Sông Măng Thít	627.688	1.123.852	Quới An	Vũng Liêm	Vĩnh Long

2. Kết quả tính toán chất lượng nước và khuyến cáo sử dụng nguồn nước

Bảng 2. Kết quả đo đạc chất lượng nước ngày 25/6/2025

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
1	MT1 (Đầu sông Trà Ngao)	6,52	28,6	0,1	56	2,31	6,83	6,56	1,273	0,315	4300	93	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
2	MT2 (Kênh Bưng Trường, Cống Bàu Xếp)	6,34	28,8	0,1	44	2,25	7,23	6,69	1,152	0,224	46000	46	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức kém, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng Coliform cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng.
3	MT3 (Đầu kênh Bông Bót)	6,90	28,9	0,10	90	2,15	6,99	6,79	1,006	0,326	4300	94	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
													rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
4	MT4 (Kênh Mây Túc – Ngã Hậu)	6,42	28,7	0,10	72	2,22	7,15	6,68	1,490	0,258	230	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
5	MT5 (Kênh Trà Ngoa)	6,42	28,7	0,10	41	2,03	7,47	5,23	1,261	0,319	2300	97	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
6	MT6 (Cống Láng Thè)	6,35	28,8	0,10	176	2,15	7,95	6,42	1,050	0,36	930	99	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng TSS cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần lắng lọc trước khi sử dụng.

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
7	MT7 (Rạch Cần Chông)	6,78	28,5	0,40	24	2,22	7,47	5,28	4,134	0,436	150	97	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
8	MT8 (Cổng Cần Chông)	6,40	28,1	0,10	124	2,09	7,55	6,22	1,847	0,364	900	99	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng TSS cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần lắng lọc trước khi sử dụng. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
9	MT9 (Cổng Trà Cú)	6,74	28,5	0,40	78	2,15	9,32	5,04	3,930	0,345	2300	97	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
10	MT10 (Cổng La Bang)	6,02	28,6	0,70	46	2,59	9,80	6,15	3,229	0,269	4300	92	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
11	MT11 (Kênh Ba So)	6,49	28,6	0,70	29	2,49	7,79	5,92	3,216	0,315	4300	92	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
													lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
12	MT12 (Sông Măng Thít)	6,52	28,5	0,10	54	2,25	6,67	6,24	2,089	0,349	7500	78	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng Coliform cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
13	MT13	6,57	28,4	0,10	64	2,34	5,62	5,91	2,178	0,326	24000	45	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
	(Sông Măng Thít)												mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức kém, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng Coliform cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng.
QCVN08:2023/ BTNMT (Bảng 2, mức B)		6 – 8,5			≤ 100	≤ 6	≤ 15	≥ 5	≤ 1,5	≤ 0,3	≤ 5000		

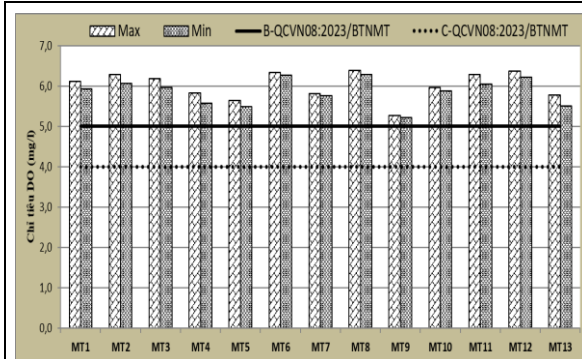
Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

II. Dự báo chất lượng nước từ ngày 04-10/7/2025

Các dự báo về chất lượng nước từ ngày 04-10/7/2025 được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

1. Chỉ tiêu DO



Hình 2. Giá trị DO dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị DO nhỏ nhất biến đổi từ 5,22 mg/l đến 6,39 mg/l. Các trạm đều có giá trị DO nằm trên mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Trạm MT5 phía sâu trong nội đồng và trạm MT9 ở khu vực cuối nguồn có giá trị DO thấp hơn các trạm còn lại. Nhìn chung, tất cả các trạm đều có giá trị DO cao hơn mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

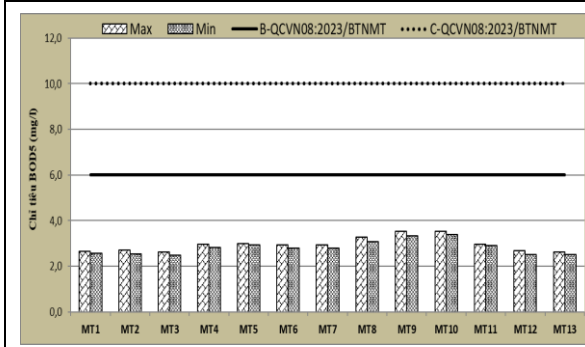
Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước DO cơ bản đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3. Kết quả dự báo thông số DO các trạm từ ngày 04-10/7/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	04/7	05/7	06/7	07/7	08/7	09/7	10/7
1	MT1	5,93	5,93	6,02	6,04	6,11	6,07	5,96
2	MT2	6,12	6,07	6,17	6,14	6,28	6,27	6,23
3	MT3	6,06	6,05	6,10	6,10	5,96	6,10	6,18
4	MT4	5,57	5,62	5,70	5,74	5,75	5,80	5,83
5	MT5	5,49	5,52	5,57	5,64	5,62	5,61	5,59
6	MT6	6,27	6,28	6,29	6,26	6,32	6,32	6,34
7	MT7	5,76	5,76	5,78	5,77	5,77	5,79	5,81
8	MT8	6,30	6,37	6,38	6,28	6,34	6,35	6,39
9	MT9	5,24	5,22	5,24	5,27	5,26	5,25	5,22
10	MT10	5,87	5,91	5,92	5,94	5,95	5,96	5,96
11	MT11	6,21	6,16	6,23	6,29	6,28	6,17	6,04
12	MT12	6,22	6,23	6,32	6,36	6,31	6,33	6,21
13	MT13	5,63	5,66	5,65	5,51	5,56	5,68	5,78

2. Chỉ tiêu BOD₅



Hình 3. Giá trị BOD₅ dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị BOD₅ lớn nhất biến đổi từ 2,50 mg/l đến 3,54 mg/l. Các trạm đều có giá trị BOD₅ ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Các trạm phía cuối nguồn, bên trong các cống và các trạm nằm sâu bên trong nội đồng như trạm MT5 đến MT11 giá trị BOD₅ có xu thế cao hơn so với các trạm đầu nguồn ven sông chính như trạm MT1, MT2, MT3, MT12 và MT13.

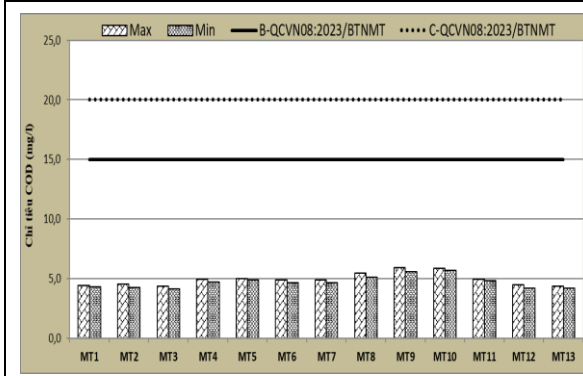
Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước BOD₅ đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4. Kết quả dự báo thông số BOD₅ các trạm từ ngày 04-10/7/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	04/7	05/7	06/7	07/7	08/7	09/7	10/7
1	MT1	2,66	2,66	2,62	2,60	2,60	2,58	2,58
2	MT2	2,54	2,54	2,53	2,63	2,68	2,67	2,72
3	MT3	2,51	2,51	2,50	2,58	2,61	2,55	2,63
4	MT4	2,84	2,86	2,88	2,93	2,95	2,96	2,96
5	MT5	2,96	2,96	2,96	3,00	3,00	2,98	2,94
6	MT6	2,80	2,81	2,84	2,89	2,90	2,91	2,93
7	MT7	2,82	2,80	2,83	2,89	2,90	2,91	2,93
8	MT8	3,12	3,07	3,10	3,15	3,20	3,27	3,17
9	MT9	3,41	3,42	3,43	3,44	3,48	3,54	3,35
10	MT10	3,40	3,43	3,45	3,46	3,49	3,51	3,52
11	MT11	2,97	2,92	2,95	2,90	2,92	2,90	2,94
12	MT12	2,53	2,52	2,62	2,57	2,60	2,61	2,69
13	MT13	2,51	2,55	2,57	2,61	2,61	2,61	2,62

3. Chỉ tiêu COD



Hình 4. Giá trị COD dự báo

Tương đồng với xu thế BOD₅, dự báo trong 7 ngày tới, giá trị COD lớn nhất biến đổi từ 4,16 mg/l đến 5,89 mg/l. Các trạm đều có giá trị COD ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

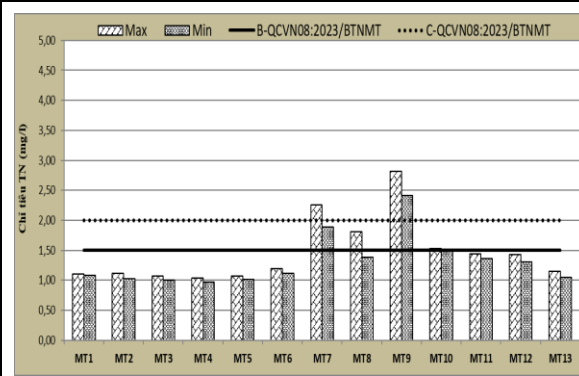
Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước COD trong tuần tới đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 5. Kết quả dự báo thông số COD các trạm từ ngày 04-10/7/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	04/7	05/7	06/7	07/7	08/7	09/7	10/7
1	MT1	4,43	4,44	4,37	4,33	4,33	4,30	4,30
2	MT2	4,23	4,24	4,22	4,38	4,47	4,44	4,53
3	MT3	4,19	4,19	4,16	4,30	4,35	4,25	4,39
4	MT4	4,73	4,77	4,81	4,89	4,92	4,94	4,93
5	MT5	4,94	4,94	4,93	5,00	4,99	4,97	4,91
6	MT6	4,66	4,68	4,74	4,81	4,84	4,85	4,89
7	MT7	4,70	4,67	4,72	4,81	4,84	4,86	4,88
8	MT8	5,19	5,11	5,16	5,24	5,34	5,46	5,29
9	MT9	5,68	5,70	5,71	5,73	5,80	5,89	5,58
10	MT10	5,67	5,71	5,74	5,77	5,82	5,85	5,87
11	MT11	4,94	4,86	4,92	4,83	4,86	4,84	4,89
12	MT12	4,22	4,20	4,36	4,28	4,34	4,36	4,48
13	MT13	4,18	4,24	4,29	4,35	4,34	4,35	4,37

4. Chỉ tiêu tổng Nito⁺ - TN



Hình 5. Giá trị TN dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị TN lớn nhất biến đổi từ 0,97 mg/l đến 2,81 mg/l. Các trạm có giá trị TN cao gồm MT7 đến MT12. Trong đó, trạm MT7 và MT9 giá trị TN vượt mức C – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (chất lượng nước xấu, chỉ có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi có biện pháp xử lý phù hợp), trạm MT8 và MT10 giá trị TN vượt mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước TN hầu hết đều đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, chỉ riêng khu vực trạm MT7, MT8, MT9 và MT10 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN ở mức cao, đặc biệt tại khu vực trạm MT9.

Bảng 6. Kết quả dự báo thông số TN các trạm từ ngày 04-10/7/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	04/7	05/7	06/7	07/7	08/7	09/7	10/7
1	MT1	1,08	1,09	1,10	1,09	1,10	1,10	1,10
2	MT2	1,03	1,04	1,04	1,06	1,10	1,08	1,12
3	MT3	1,07	1,02	1,01	1,01	1,02	1,00	1,05
4	MT4	0,97	1,00	1,01	1,02	1,02	1,03	1,03
5	MT5	1,07	1,05	1,07	1,08	1,05	1,04	1,02
6	MT6	1,12	1,14	1,17	1,19	1,19	1,19	1,17
7	MT7	1,89	2,00	2,10	2,25	2,23	2,16	2,08
8	MT8	1,39	1,45	1,58	1,66	1,81	1,73	1,60
9	MT9	2,42	2,48	2,60	2,66	2,81	2,64	2,47
10	MT10	1,53	1,52	1,52	1,53	1,53	1,53	1,53
11	MT11	1,36	1,39	1,42	1,39	1,40	1,41	1,44
12	MT12	1,31	1,34	1,39	1,39	1,37	1,39	1,43
13	MT13	1,04	1,11	1,12	1,13	1,12	1,15	1,15

III. Kết luận, kiến nghị

Kết quả phân tích đợt 11 - ngày 25/6/2025 cho thấy chất lượng nguồn nước trong HTTL Nam Măng Thít có thể sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, các vị trí nguồn cấp MT2, MT13 có giá trị WQI ở mức kém do hàm lượng Coliform cao vượt mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Hàm lượng tổng Nitơ tại các vị trí MT7, MT8, MT9, MT10, MT11, MT12 và MT13 cao hơn mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT, cần chú ý ô nhiễm dinh dưỡng quá mức gây phú dưỡng hóa.

Theo kết quả dự báo các chỉ số DO, BOD₅, COD, TN tại 13 vị trí trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít từ ngày 04-10/7/2025, so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT, nguồn nước cơ bản đảm bảo để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trừ khu vực các trạm MT7, MT8, MT9 và MT10 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN dự báo ở mức cao vượt mức C và mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Vào mùa mưa, nền nước trên sông kênh chính và bên trong nội vùng Nam Măng Thít được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi lấy nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, lúa trên vùng Nam Măng Thít đã xuống giống dứt điểm vụ Hè Thu, thời gian này nhu cầu nước ngọt là không lớn. Bên cạnh đó, nguy cơ xảy ra ngập úng và ô nhiễm nguồn nước do chất thải từ trên mặt đất chảy tràn xuống sông, kênh, rạch khi có mưa lớn là rất cao. Kiến nghị các địa phương cần có kế hoạch chủ động vận hành tiêu thoát nước để chống ngập úng khi xảy ra hoặc dự báo mưa cường độ lớn nhiều ngày, đặc biệt tại các khu vực xuống giống vụ Hè Thu muộn trên địa bàn các huyện Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang thuộc tỉnh Trà Vinh; ngoài ra, vận hành xả ô nhiễm luân phiên các cống hạ nguồn hệ thống để giảm thiểu chất thải tồn đọng trong nội đồng, tăng lưu thông dòng chảy trên sông kênh. Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi các thông tin dự báo về nguồn nước, xâm nhập mặn, chất lượng nước liên quan đến HTTL Nam Măng Thít để có các biện pháp ứng phó kịp thời.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long;
- Chi cục TL&BĐKH Trà Vinh, Chi cục TL&TNKS Vĩnh Long;
- Phòng Nông nghiệp/Kinh tế các huyện/TP thuộc tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long;
- Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh; Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Dặng Thanh Lâm